

Bản án số: 28/2024/HS-PT

Ngày: 22-3-2024

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thiện Tâm

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Hùng Cường

Bà Huỳnh Thị Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Ánh Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Vi – Kiểm sát viên.

Các ngày 18 và 22 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 02/2024/TLPT-HS ngày 08 tháng 01 năm 2024. Do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng và kháng cáo của các bị cáo Trần Đình D, Võ Văn T và Nguyễn Trung H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2023/HS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

*Bị cáo bị kháng nghị:*

1. **Võ Hoàng P**, sinh năm 1989 tại tỉnh Long An. Nơi cư trú: Khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn S, sinh năm 1970 và bà Phùng Thị H1, sinh năm 1972; vợ Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1999; con 01 người sinh năm 2021.

- Tiền sự: Không.

- Tiền án: Ngày 12-11-2020, bị Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An, xử phạt 20.000.000 đồng về tội “Đánh bạc”. Bị cáo chưa thi hành xong phần hình phạt chính.

- Nhân thân: Ngày 17-11-2011, bị Chủ tịch UBND tỉnh L ban hành quyết định hành chính đưa vào Trường G tháng, về hành vi “Gây rối trật tự công cộng”.

- Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08-7-2022 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

*Người bào chữa cho bị cáo Võ Hoàng P:* Luật sư Trần Văn D1 - Thành viên Đoàn luật sư Thành phố H (Có mặt).

2. **Trần Bảo Q**, sinh ngày 19 tháng 6 năm 1989, tại tỉnh Vĩnh Long. Nơi cư trú: Khu phố G, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Bảo T1, sinh năm 1965 và bà Võ Thị N1, sinh năm 1966; vợ Thái Quỳnh N2, sinh năm 1990, 01 người con, sinh năm 2017; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 12-01-2023 đến ngày 16-5-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh đến nay, có mặt tại phiên tòa.

*Người bào chữa cho bị cáo Trần Bảo Q:* Luật sư Nguyễn Thành T2 (Vắng mặt) và Luật sư Trần Văn D1 – Thành viên Đoàn luật sư Thành phố H (Có mặt).

3. **Nguyễn Hoài Đ**, sinh ngày 10 tháng 01 năm 1990, tại tỉnh Long An. Nơi cư trú: Ấp C, xã V, huyện T, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn D2 (đã chết) và bà Nguyễn Thị N3 (đã chết); chưa có vợ và con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn: Cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

*- Bị cáo có kháng cáo:*

1. **Trần Đình D**, sinh ngày 22 tháng 7 năm 1990, tại tỉnh Long An. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn X, sinh năm 1964 và bà Nguyễn Thị D3, sinh năm 1962; vợ Nguyễn Thị Như Ý, sinh năm 1991; con 02 người, sinh năm 2012 và năm 2021; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

2. **Võ Văn T**, sinh ngày 01 tháng 01 năm 1993, tại tỉnh Long An. Nơi cư trú: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn 7/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn Đ1, sinh năm 1966 và bà Đoàn Thị L, sinh năm 1973; vợ Nguyễn Thị M, sinh năm 1993; con 02 người, sinh năm 2018 và năm 2020; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09-12-2022 đến ngày 17-02-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh đến nay, có mặt tại phiên tòa.

3. **Nguyễn Trung H**, sinh ngày 09 tháng 11 năm 1991, tại tỉnh Long An. Nơi cư trú: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Chí S1, sinh năm 1966 (đã chết) và bà Bùi Thị V, sinh năm 1966; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09-12-2022 đến ngày 16-5-2023 được thay đổi biện pháp ngăn chặn cho bảo lãnh đến nay, có mặt tại phiên tòa.

*Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Trung H:* Luật sư Trần Văn D1 – Thành viên Đoàn luật sư Thành phố H (Có mặt).

*Người bị hại:*

1. Ông Bùi Văn Đ2, sinh năm 2000 (Vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn S2, sinh năm 1968 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

3. Ông Lâm Văn L1, sinh năm 1994. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An (Vắng mặt).

*Người làm chứng:*

1. Ông Võ Hữu N4, sinh năm 1997 (Vắng mặt).

2. Ông Võ T3, sinh năm 1991 (Vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1999 (Có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1993 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

5. Bà Huỳnh Thị Ngọc T4, sinh năm 2003. Địa chỉ: Ấp T, xã H, huyện V, tỉnh Long An (Vắng mặt).

6. Bà Võ Thùy D4, sinh năm 2004. Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (Vắng mặt).

7. Ông Trần Trọng P1, sinh năm 2002. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An (Vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 20 giờ 10 phút ngày 06-3-2022, các ông Lâm Văn L1, Nguyễn Văn S2 và Bùi Văn Đ2 đến Quán K - phòng số 02, thuộc ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Long An để uống rượu bia và hát karaoke. Thời điểm này, tại phòng số 01 của quán, gồm có: Võ Hoàng P, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Đình D, Nguyễn Văn T5, Hồ Thanh S3 và Đoàn Thanh L2 đang uống rượu bia với nhau. Sau đó, P bỏ đi ra khỏi phòng. Thấy vậy, T, T5, D đi theo và gặp P ở sân trước của quán. P nói “có người đi lộn phòng, nhìn vào phòng của nhóm P đang nhậu”, P bảo D lên xe đi về. Trên đường điều khiển xe đi về thì gặp Võ Hữu N4, P hỏi Hữu Nguyễn m hung khí để đánh nhau, nhưng Hữu N4 nói “không có”, P bảo D về nhà lấy hung khí. Nghe vậy, D tự lấy xe của P điều khiển đi đến nhà cha mẹ vợ của P, khi đến thấy nhà đóng cửa, D đến chỗ thùng đựng nước đá đặt ở lề đường, cách nhà khoảng 06m, nhặt lấy 02 con dao bằng kim loại. Trong đó, 01 con dao có đặc điểm: dài khoảng 50 cm, cán gỗ, trên lưỡi dao có 05 lỗ tròn, dắt trên xe và

01 con dao dài khoảng 20cm, cán mũ màu xanh cầm trên tay trái. D điều khiển xe đi đến chỗ P. Khi thấy D đến, Hữu N4 điều khiển xe chạy đi trước. D điều khiển xe chờ P theo sau. P lấy con dao lớn cầm trên tay. Khi đến quán K, D dừng xe ở ngoài đường trước quán, P cầm dao trên tay phải đi qua khỏi cổng quán khoảng 1,5m thì bị Hữu Nguyễn chặn P2 lại để giựt dao, nhưng không được. Hữu N4 đi đến bàn tính tiền, lấy vỏ chai sữa đậu nành để trên bàn đập mạnh làm vỡ nát vỏ chai tại chỗ, rồi tiếp tục đi lại cửa phòng số 01. Cùng lúc này, P2 cầm dao đi đến cửa phòng số 02, Hữu Nguyễn b đi ra trước sân của quán đứng. P2 đi vào phòng số 02, đứng ngay bàn hỏi: “Ai là thầy ông nội” không ai trả lời, P2 cầm dao chém 02 cái xuống bàn, lúc này có một số người trong phòng bỏ chạy ra ngoài. P2 tiếp tục cầm dao chém lên vách tường 02 cái và chém về hướng ông S2 đang ngồi, ông S2 đưa tay trái lên đỡ thì bị trúng cẳng tay trái bị thương tích. P2 tiếp tục chém ông L1 trúng vào chân trái. Tốt ôm P2 lại, ông S2 bỏ chạy ra ngoài rồi lên lầu trốn. Tốt, H, L2 và T5 kéo P2 ra ngoài đường trước quán và P2 được Võ T3 điều khiển chở về nhà.

Khoảng 10 phút sau, do còn bức tức, nên P2 tiếp tục cầm con dao như trên, từ nhà điều khiển xe đi đến quán K để tìm nhóm người của ông S2 để tiếp tục đánh. Nguyễn Hoài Đ điều khiển xe mô tô chở Trần Bảo Q ở gần đó và nghe có người nói P2 đang đánh nhau ở Quán N. Đ điều khiển xe chở Q đến quán. Khi Đ dừng xe lại trước quán, lúc này P2 điều khiển xe đến đậu ở mé đường trước quán. H điều khiển xe chở T cũng vừa xe đến. Lúc này, cửa cổng của quán đã đóng lại, P2 cầm dao trên tay phải đi đến dùng chân đạp vào cửa cổng, cửa mở ra, P2 đi vào hướng khu vực nhà ở của quán, H và T đi theo P2. Tốt đi đến bên trái cổng quán, nhặt lấy 01 miếng nhựa la phong màu trắng cầm trên tay, Q cũng đi từ ngoài đường đi vô quán theo hướng của P2, đi sau cùng là Đ. Khi tất cả còn cách chỗ P2 đứng khoảng 02m, P2 gặp Bùi Văn Đ2 đang ở khu vực tiền sảnh của quán. P2 cầm dao chém nhiều cái trúng vào người của Bùi Văn Đ2, làm cho Đ2 bị đứt lìa bàn tay phải, bị thương cẳng tay trái, lòng bàn tay trái và mặt trong cẳng chân phải. Bùi Văn Đ2 bỏ chạy ra hướng cổng của quán, P2 cầm dao đuổi theo sau. Lúc này, Nguyễn Hoài Đ nhào vào dùng tay ôm đánh Bùi Văn Đ2, Q đuổi theo dùng tay phải nắm kéo Bùi Văn Đ2 lại, nhưng Bùi Văn Đ2 vùng ra được chạy ra hướng cổng, T nhặt cục gạch ống loại 04 lỗ, H cầm cái bàn nhựa, cùng chạy đuổi theo Bùi Văn Đ2. Khi ra đến đường, T ném cục gạch trúng vào lưng của Bùi Văn Đ2 và H cầm bàn nhựa ném về hướng Bùi Văn Đ2 nhưng không trúng vào người. Bùi Văn Đ2 chạy thoát, sau đó được mọi người đưa đi cấp cứu.

\* Tại Kết luận Giám định pháp y số 167/TgT.22-PY ngày 06/7/2022, Trung tâm P3 - Sở Y tế tỉnh L, kết luận thương tích của Bùi Văn Đ2 như sau:

Dấu hiệu chính qua giám định:

- Cổ bàn tay phải sẹo vết thương và phẫu thuật do đứt lìa cổ tay phải, kích thước phức tạp sẹo lành. Chức năng cổ bàn tay và các ngón tay phải hạn chế vận động.

- 01 sẹo vết thương lành vùng 1/3 giữa cẳng tay trái, kích thước 15cm x 0,6cm, không ảnh hưởng chức năng.

- Sẹo vết thương lành mặt lòng bàn tay trái ngón 2, 3, 4, 5, kích thước lần lượt 4,5cm x 0,2cm; 6cm x 0,2cm; 0,6cm x 0,1cm và 0,3cm x 0,1cm, không ảnh hưởng chức năng.

- 01 sẹo vết thương lành vùng mặt trong cẳng chân phải, kích thước 25cm x 0,6cm, không ảnh hưởng chức năng.

- Vùng cổ tay còn lại 4 xương (thuyền, cẳng, móc và xương nguyệt).

- Hiện tại ghi nhận có bằng chứng tổn thương các dây thần kinh giữa, trụ, quay tương ứng với vết thương ở cổ tay phải.

Kết luận:

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định của nạn nhân Bùi Văn Đ2 là: 54% (Năm mươi bốn phần trăm).

\* Tại Kết luận Giám định pháp y số 132/TgT.22-PY ngày 26/5/2022, Trung tâm P3 - Sở Y tế tỉnh L, kết luận thương tích của Nguyễn Văn S2 như sau:

Dấu hiệu chính qua giám định:

- 01 sẹo vết thương và phẫu thuật lành, mặt sau trên cẳng tay trái kích thước 12cm x 0,3cm, chức năng cẳng tay trái cử động được.

- Gãy 1/3 trên xương trụ trái hiện đang kết hợp xương.

Kết luận:

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BYT ngày 28/8/2019 của Bộ Y quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần. Tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích gây nên tại thời điểm giám định của nạn nhân Nguyễn Văn S2 là: 09% (Chín phần trăm).

\* Tại Kết luận Giám định số 84/KL-KTHS ngày 22/8/2023 của Phòng K1 - Công an tỉnh L, kết luận: đoạn “ Video Phương ra và vào quán” Loại file có kích thước, dung lượng 239,1MB, chiều dài 31,050 khung hình ảnh với thời lượng 17 phút, 14 giây 966mili giây trong đĩa DVD nêu trên không phát hiện chỉnh sửa, cắt ghép.

Vật chứng thu giữ trong vụ án gồm:

- Một cây dao dài 50cm, cán gỗ dài 14cm, lưỡi sắt dài 36cm, chiều rộng điều tralón nhất 07cm, chiều rộng nhỏ nhất 0,4cm. Trên lưỡi dao có 05 lỗ tròn.

- Một đoạn dữ liệu điện tử ghi hình có thời lượng là 17 phút, bắt đầu từ thời gian 21 giờ 17 phút 51 giây ngày 06/03/2022 đến thời gian 21 giờ 34 phút 20 giây ngày 06/03/2022, ghi lại một phần hành vi phạm tội của các bị cáo.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Future Neo, biển số kiểm soát 59V1-105.68, màu đen – xám- bạc, số máy C35E-0400809, số khung 5086Y-310789, dung tích xi lanh: 124cm<sup>3</sup>(đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong).

- 01xe mô tô nhãn hiệu Yamaha, loại Nouvo-5P11, biển số kiểm soát 62K1-065.12, màu đỏ đen, số máy 5P11-462925, số khung 110CY-462917, dung tích xi lanh: 133m<sup>3</sup>(đã qua sử dụng, không kiểm tra bên trong).

Tại Bản cáo trạng số 21/CT-VKS-TH, ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An, đã truy tố các bị cáo: Võ Hoàng P, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Đình D, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ về tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2023/HS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An, đã xét xử:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Võ Hoàng P, Trần Đình D, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ phạm tội “Cố ý gây thương tích”

1.1. Căn cứ: Điểm c khoản 3 Điều 134; Điều 17; Điều 38; Điều 50; các điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các điểm d và h khoản 1 Điều 52 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Võ Hoàng P** 06 (sáu) năm tù. Thời gian chấp hành án được tính kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2022.

Căn cứ Điều 329 Bộ luật Tố tụng hình sự, tiếp tục tạm giam bị cáo Võ Hoàng P để đảm bảo cho việc thi hành án. Thời hạn tạm giam là 45 ngày kể từ ngày tuyên án.

1.2. Căn cứ: Điểm c khoản 3 Điều 134; Điều 17; Điều 38; Điều 50; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Trần Đình D** 03 (ba) năm tù. Thời gian chấp hành án được tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.3. Căn cứ: Điểm c khoản 3 Điều 134; Điều 17; Điều 38; Điều 50; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Võ Văn T** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 09-12-2022 đến 17-02-2023. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.4. Căn cứ: Điểm c khoản 3 Điều 134; Điều 17; Điều 38; Điều 50; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Trung H** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 09-12-2022 đến 16-5-2023. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo đi thi hành án.

1.5. Căn cứ: Điểm c khoản 1 Điều 134; Điều 17; Điều 38; Điều 50; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Trần Bảo Q** 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm.

Giao Trần Bảo Q cho Ủy ban nhân thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

1.6. Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 134; Điều 17; Điều 38; Điều 50; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 65 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Hoài Đ 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm. Giao Nguyễn Hoài Đ cho Ủy ban nhân xã V, huyện T, tỉnh Long An giám sát, giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Người được án treo khi có thay đổi phải báo cho Ủy ban nhân dân nơi cư trú, giám sát, giáo dục và nơi cư trú đến.

Thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của Bản án trước và tổng hợp với hình phạt của Bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự.

## 2. Về vật chứng: Căn cứ Điều 47 Bộ luật Hình sự:

...

Trả cho ông Nguyễn Hoài Đ (Tạm quản lý) 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Future Neo, biển số kiểm soát 59V1-105.68, màu đen - xám - bạc, số máy C35E-0400809, số khung 5086Y-310789, dung tích xi lanh: 124cm<sup>3</sup>(đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong).

## 3. Về dân sự:

Các bị cáo Võ Hoàng P, Trần Đình D, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ có nghĩa vụ liên đới bồi thường cho bị hại ông Bùi Văn Đ2 số tiền 10.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn S2 số tiền 10.000.000 đồng và ông Lâm Văn L1 số tiền 5.000.000 đồng.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định mức thu phí, lệ phí Tòa án.

Buộc mỗi bị cáo Võ Hoàng P, Trần Đình D, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 29 tháng 11 năm 2023, các bị cáo Nguyễn Trung H, Trần Đình D và Võ Văn T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo.

- Ngày 13 tháng 12 năm 2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An ban hành Kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐ-VKS-TH, kháng nghị một phần của bản án sơ thẩm như sau: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Tăng mức hình phạt đối với bị cáo Võ Hoàng P; không cho bị cáo Trần Bảo Q hưởng án treo; áp dụng điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ để đảm bảo đúng quy định của pháp luật; xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Lâm Văn L1 là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; tuyên trả lại xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Future Neo, biển số kiểm soát 59V1-105.68, màu đen - xám - bạc, số máy C35E-0400809, số khung 5086Y-310789, dung tích xi lanh: 124cm<sup>3</sup>(đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong) cho người sở hữu Nguyễn Hữu Gia B đúng theo quy định của pháp luật; buộc các bị cáo Võ Hoàng P, Trần Đình D, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với việc thỏa thuận bồi thường cho Bùi Văn Đ2, Nguyễn Văn S2 và Lâm Văn L1 số tiền 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa giữ nguyên kháng nghị.

- Các bị cáo kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; khai nhận hành vi phạm tội như nội dung án sơ thẩm đã nêu.

- Người bị hại ông Nguyễn Văn S2 trình bày: Vừa qua ông S2 có nhận số tiền 2.000.000 đồng do bị cáo Q bồi thường cho ông. Về trách nhiệm hình sự ông S2 xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày: bà N là vợ của bị cáo P. Tối ngày 06-3-2022, bị cáo P gây thương tích cho ai và như thế nào thì bà N không có chứng kiến. Sau khi có Công an đến nhà mời bị cáo P làm việc thì bà N mới biết P gây thương tích cho người khác tại quán K.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau:*

Về tố tụng: Các bị cáo Nguyễn Trung H, Trần Đình D và Võ Văn T kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng kháng nghị đều đúng thời hạn và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự, nên vụ án đủ điều kiện để xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và xét hỏi tại phiên tòa phúc thẩm, xét thấy:

- Về tội danh; áp dụng khung hình phạt; hình phạt; kháng nghị và kháng cáo như sau:

+ Đối với các bị cáo Võ Hoàng P, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ bị Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố phạm tội “Cố ý gây thương tích” theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng pháp luật và không oan cho các bị cáo. Tuy nhiên, tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm, khi căn cứ điều luật để quyết định hình phạt đối với các bị cáo Q và Đ thì căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự là không đúng; về hình phạt chỉ tuyên xử phạt mỗi bị cáo Q và Đ là 02 năm 06 tháng, nhưng không nêu rõ loại hình nào được quy định tại Điều 32 Bộ luật Hình sự là không chính xác, nên kháng nghị đề nghị sửa lại khung hình phạt và loại hình phạt đối với hai bị cáo Q và Đ là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Đối với bị cáo D, án sơ thẩm đã áp dụng khung hình phạt đối với bị cáo theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự là không chính xác. Trong vụ án này, bị cáo D chỉ chịu trách nhiệm chung với bị cáo P với vai trò là đồng phạm giúp sức đối với thương tích của bị hại S2 là 9%; riêng đối với thương tích của bị hại Bùi Văn Đ2 54%, bị cáo D không có vai trò gì, nên không phải chịu trách nhiệm hình sự như án sơ thẩm đã tuyên buộc. Do đó, hành vi phạm tội của bị cáo D có khung hình phạt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo của bị cáo D thấy rằng, cấp sơ thẩm đã xem xét hết các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới, không đủ điều kiện để được hưởng án treo, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa Bản án sơ thẩm, áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn đối với bị cáo D được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự và đề nghị xử phạt bị cáo từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù.

+ Xét bị cáo P là người trực tiếp gây thương tích cho 02 người bị hại Nguyễn Văn S2 và Bùi Văn Đ2 với 02 thời điểm khác nhau, nên thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bản án sơ thẩm không xem xét áp dụng là thiếu sót, nên xử phạt bị cáo P 06 năm tù là chưa tương xứng với tính chất và mức độ hành vi phạm tội của bị cáo, chưa đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo. Do đó, kháng nghị đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo là có căn cứ. Đề nghị: Không áp dụng tình tiết tăng nặng đối với bị cáo P là phạm tội có tính chất côn đồ quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, vì đây đã là tình tiết định khung hình phạt được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự, cấp sơ thẩm áp dụng không chính xác; đề nghị xử phạt bị cáo P từ 07 đến 08 năm tù.

+ Đối với các bị cáo Võ Văn T, Nguyễn Trung H và Trần Bảo Q là đồng phạm với bị cáo P. Nhưng chỉ đứng bên ngoài hỗ trợ về mặt tinh thần cho bị cáo P, không trực tiếp gây ra tỷ lệ thương tích cho bị hại Bùi Văn Đ2, nên xét thấy không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định, cho các bị cáo hưởng án treo cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên mức hình phạt và cho các bị cáo T, H và Q được hưởng án treo.

+ Đối với kháng nghị xác định tư cách tham gia tổ tụng của ông L3 là người liên quan, không phải là người bị hại như án sơ thẩm đã xác định: Ông L3 từ chối giám định tỷ lệ thương tật, nhưng trong quá trình điều tra vụ án có căn cứ xác định ông L3 bị thiệt hại về sức khỏe, nên tư cách tham gia tổ tụng trong vụ án của ông L1 là người bị hại như án sơ thẩm đã xác định.

+ Về xử lý vật chứng là xe mô tô biển số 59V1-105.68: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định xe của ông Nguyễn Hữu Gia B mua lại bằng giấy viết tay đến nay chưa làm thủ tục sang tên theo quy định. Ngày 06-3-2022, ông B cho bị cáo Đức mượn để sử dụng và có liên quan đến vụ án đã bị tạm giữ. Án sơ thẩm tuyên trả lại xe cho bị cáo Đ2 là không đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Đề nghị chấp nhận kháng nghị, tuyên trả lại xe mô tô biển số 59V1-105.68 cho ông B.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 8 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016. Các bị cáo P, D, Đ2, Q, H và T phải liên đới chịu án phí có giá ngạch của số tiền 25.000.000 đồng đồng ý tiếp tục bồi thường cho các người bị hại yêu cầu tại phiên tòa sơ thẩm, nhưng cấp sơ thẩm không tuyên buộc chịu án phí là thiếu sót, nên đề nghị chấp nhận kháng nghị.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo Q và H thống nhất với quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị về hình phạt đối với các bị cáo. Ngoài ra, Luật sư còn phân tích thêm về nguyên nhân, điều kiện, ý thức và vai trò phạm tội của các bị cáo trong vụ án; các bị cáo có đủ điều kiện để được hưởng án treo. Đề nghị Hội xét xử xem xét cho các bị cáo được hưởng án treo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo Võ Hoàng P trình bày: Về lỗi trong vụ án này là lỗi hỗn hợp giữa bị cáo với những người bị hại, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại cho bị cáo và giữ nguyên mức hình phạt như án sơ thẩm đã tuyên đối với bị cáo P.

Các bị cáo không tranh luận.

Lời nói sau cùng: Bị cáo D đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo được hưởng án treo; mức án tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là quá cao. Các bị cáo Q, T và H cùng xin được hưởng án treo. Bị cáo P nhận thức được hành vi phạm tội như trên là sai, mong được xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, để bị cáo có cơ hội chấp hành án về sớm chăm sóc cha mẹ và vợ con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng nghị và kháng cáo: Các bị cáo Nguyễn Trung H, Trần Đình D và Võ Văn T kháng cáo và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng kháng nghị đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tại các Điều

331, 332, 333, 336 và 337 Bộ luật Tố tụng hình sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ việc; kháng nghị và yêu cầu kháng cáo:

[2.1] Xét, lời khai nhận của các bị cáo Võ Hoàng P, Trần Đình D, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với: Lời khai của các bị cáo tại cấp sơ thẩm; lời khai của người bị hại, người làm chứng; Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ án; Biên bản thu giữ vật chứng; các Kết luận giám định cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Với các tình tiết của vụ án đã được chứng minh tại phiên tòa, xét có đủ cơ sở kết luận rằng: Các bị cáo Võ Hoàng P, Trần Đình D, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự.

Khoảng hơn 21 giờ ngày 06-3-2022, tại Quán K thuộc ấp C, xã H, huyện T, tỉnh Long An. Bị cáo P cho rằng có mâu thuẫn với một số người bên nhóm của người bị hại cũng đang uống rượu bia và hát Karaoke tại quán, nên điều khiển xe mô tô chở Trần Đình D đi tìm hung khí dùng đánh lại những người này. Sau đó, bị cáo P được bị cáo D cung cấp 01 con dao bằng kim loại, có đặc điểm: dài khoảng 50 cm, cán gỗ, trên lưỡi dao có 05 lỗ tròn, còn bị cáo D sử dụng 01 con dao dài khoảng 20cm, cán nhựa màu xanh. Cả hai điều khiển xe quay lại quán. Bị cáo P vô cớ dùng dao chém vào người của bị hại Nguyễn Văn S2, ông S2 dùng tay trái đỡ, nên bị thương tích với tỉ lệ 9%, rồi tiếp tục chém ông Lâm Văn L1 bị thương tích ở vùng chân, nhưng từ chối giám định tỉ lệ thương tật. Còn bị cáo D ở bên ngoài sân của quán cầm dao trên tay, dùng lời lẽ và cử chỉ đe dọa người khác (thể hiện trong Video). Hành vi của bị cáo P chỉ dừng lại khi được các bị cáo T, H và những người khác can ngăn và điều khiển xe chở bị cáo đi về nhà.

Khoảng 10 phút sau, bị cáo P từ nhà điều khiển xe mô tô và tay cầm theo dao như nêu trên quay lại quán Như Q1 nhằm mục đích tìm người trong nhóm của người bị hại để đánh. Thời điểm này, bị cáo Đ điều khiển xe mô tô chở bị cáo Q đi trên đường nghe nói bị cáo P đánh nhau tại quán K nên điều khiển xe đi đến; bị cáo H điều khiển xe chở bị cáo T trên đường đi nhìn thấy bị cáo P đang điều khiển xe đi theo chiều ngược lại, nên điều khiển xe quay lại quán K. Khi bị cáo P điều khiển xe đến quán, cửa cổng đóng, bị cáo P tay cầm dao, chân đạp vào cửa, cửa mở ra, rồi chạy vào bên trong quán, lần lượt các bị cáo T, H, Q và Đ đến chạy theo vào bên trong quán. Sau khi bị cáo P dùng dao chém nhiều cái vào người của bị hại Bùi Văn Đ2 với tỉ lệ tổn thương cơ thể là 54%. Bị hại Bùi Văn Đ2 bỏ chạy ra bên ngoài theo hướng cổng của quán, bị cáo P tay cầm dao đuổi theo, bị cáo Q dùng tay nắm kéo lại, bị hại thoát ra được liền bị các bị cáo T cầm viên gạch đánh và ném trúng vào người, bị cáo H tay cầm bàn nhựa ném về phía bị hại Đ2 nhưng không trúng vào người (thể hiện trong Video).

Như vậy, hành vi như trên của các bị cáo Võ Hoàng P, Trần Đình D, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ đã đủ yếu tố cấu thành tội “Cố ý gây thương tích”. Trong đó, hành vi phạm tội của các bị cáo Võ Hoàng P, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ có khung hình

phạt được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo Trần Đình D, chỉ có căn cứ xác định là đồng phạm với bị cáo P về thương tích của bị hại S2 là 9%; không đồng phạm với bị cáo P đối với thương tích của bị hại Bùi Văn Đ2 như Cáo trạng và Bản án sơ thẩm đã tuyên buộc đối với bị cáo là không có căn cứ. Do đó, hành vi phạm tội của bị cáo D có khung hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự và thuộc các trường hợp được quy định tại các điểm a và i.

[2.2] Từ nhận định trên, xét:

- Kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo D có căn cứ để chấp nhận, theo hướng áp dụng khung hình phạt nhẹ hơn được quy định tại khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự để quyết định lại mức hình phạt đối với bị cáo. Xét, mức hình phạt như đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị xử phạt bị cáo là phù hợp, nên ghi nhận xem xét. Bị cáo phạm tội có tính chất côn đồ, nên không đủ điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 Bộ luật Hình sự, nên kháng cáo xin hưởng án treo không được chấp nhận.

Ngoài ra, tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 134 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt đối với các bị cáo Q và Đ2 là không chính xác, nên Viện kiểm sát kháng nghị nội dung này là có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu kháng cáo của các bị cáo T, H về xin giảm nhẹ hình phạt và được hưởng án treo và kháng nghị của Viện kiểm sát không cho bị cáo Q hưởng án treo, xét: Căn cứ vào nhân thân, vai trò của các bị cáo trong vụ án, cùng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo. Án sơ thẩm đã áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự để quyết định mức hình phạt đối với từng bị cáo dưới khung hình phạt là có căn cứ. Do đó, mỗi bị cáo bị phạt mức án 02 năm 06 tháng tù là tương xứng.

Tại cấp phúc thẩm các bị cáo T và H không có cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ mới, bị cáo Q có cung cấp thêm tình tiết “Đơn xin xác nhận của UBND thị trấn T có nội dung: vợ chồng của bị cáo đang ở chung nhà và cùng chăm sóc cha mẹ già; vợ đang mang thai và đang nuôi con nhỏ” là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và là tình tiết giảm nhẹ không đáng kể, nên không có căn cứ để xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Xét, vai trò đồng phạm của các bị cáo T, H và Q với bị cáo P về thương tích của bị hại Bùi Văn Đ2, như sau: Bị cáo P giữ vai trò chính, trực tiếp gây thương tích cho người bị hại, trong khi đó giữa bị cáo với các người bị hại không có mâu thuẫn gì với nhau; các bị cáo T, H và Q không có bàn bạc trước, không được bị cáo P rủ rê, nhưng khi biết bị cáo P đến Quán N đánh nhau, các bị cáo đến cùng và đi theo sau bị cáo P vào bên trong quán, khi người bị hại bị bị cáo P gây thương và bỏ chạy, thì bị các bị cáo T, H và Q dùng tay kéo lại, dùng gạch và bàn nhựa ném vào người bị hại, nhưng không gây ra thương tích. Do đó, các bị cáo H, T và Q là đồng phạm giúp sức về mặt tinh thần đối với bị cáo P trong vụ án, có vai trò không đáng kể, nên không xem là tình tiết phạm tội có tính chất côn đồ. Căn cứ Điều 65 Bộ luật Hình sự và được hướng dẫn tại Nghị quyết số

02/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15-4-2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, các bị cáo có đủ điều kiện được hưởng án treo. Việc cho các bị cáo được hưởng án treo cũng không gây nguy hiểm cho xã hội; không ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Do đó, chấp nhận kháng cáo được hưởng án treo của các bị cáo H và T, không chấp nhận phần kháng nghị về việc không cho bị cáo Q được hưởng án treo, như đại diện của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa đề nghị là có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra, tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm: Chỉ tuyên phạt mỗi bị cáo Q và Đ2 phải chịu mức án 02 năm 06 tháng, nhưng không xác định cụ thể là loại hình phạt nào được quy định tại Điều 32 Bộ luật Hình sự là thiếu sót, như đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu là có căn cứ; về tuyên thời gian thử thách đối với từng bị cáo Q và Đ2 là 05 năm, nhưng không xác định thời gian được tính từ ngày tháng năm nào, là thiếu sót. Do đó, những thiếu sót này cấp phúc thẩm cần phải bổ sung cho đúng quy định của pháp luật, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[2.4] Đối với kháng nghị về tăng hình phạt đối với bị cáo P, xét:

Tại Bản án sơ thẩm, đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo như bồi thường thiệt hại và thành khẩn khai báo là 02 tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b và s khoản 1; còn có tình tiết giảm nhẹ khác theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, lần phạm tội này của bị cáo là tái phạm, là tình tiết tăng nặng được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm còn áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo P là “phạm tội có tính chấp côn đồ” được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự là không đúng. Vì đây là tình tiết định khung hình phạt đã được quy định tại khoản 2 Điều 52 và điểm c khoản 3 điều 134 Bộ luật Hình sự. Ngoài tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như trên, trong vụ án này bị cáo P phạm tội đối với 02 người, tại hai thời điểm khác nhau, nên thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự, cấp sơ thẩm không xem xét áp dụng là thiếu sót. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị là có căn cứ để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử cần phải áp dụng để xem xét đối với bị cáo.

Như vậy, bị cáo P có 02 tình tiết giảm nhẹ theo điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và có 02 tình tiết tăng nặng theo điểm h và g khoản 1 Điều 52. Bù trừ với nhau, thì bị cáo không còn tình tiết giảm nhẹ theo khoản 1 Điều 51 mà chỉ còn tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự và là tình tiết giảm nhẹ không đáng kể.

Trong vụ án này, bị cáo P gây thương tích cho ông S2 9%, ông Bùi Văn Đ2 54%. Tại khoản 3 Điều 134 Bộ luật Hình sự quy định: *Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:*

...

c) *Gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm từ điểm a đến điểm k khoản 1 Điều này;*”. Do đó, mức hình phạt cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo 06 năm tù là chưa tương xứng với tính chất, mức độ của hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra, không đủ tác dụng giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội. Vì vậy, kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo P là có căn cứ để chấp nhận. Mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị là phù hợp, nên ghi nhận xem xét.

[2.5] Đối với kháng nghị về xác định tư cách tham gia tố tụng của ông Lâm Văn L1 trong vụ án, xét: Trong vụ án này, ông L1 có bị gây thương tích do bị cáo P gây nên, nhưng đã từ chối giám định tỷ lệ tổn thương cơ thể. Vì vậy, không có căn cứ để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo P và D về thương tích của ông L1. Bản án sơ thẩm đã xác định ông L1 là người bị hại trong vụ án và bị kháng nghị. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa, nhận định về tư cách tham gia tố tụng của ông L1 trong vụ án vẫn là người bị hại; ông L1 cũng không có kháng cáo gì về việc cấp sơ thẩm đã xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án đối với ông, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Do đó, kháng nghị này không có căn cứ để chấp nhận.

[2.6] Đối với kháng nghị về án phí dân sự sơ thẩm các bị cáo phải chịu, xét: Tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo P, D, T, H, Q và Đ2 đồng ý liên đới tiếp tục bồi thường cho các ông: Bùi Văn Đ2 10.000.000 đồng, S2 10.000.000 đồng và L1 5.000.000 đồng. Căn cứ vào khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định. Trong trường hợp này, các bị cáo phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền bồi thường là 25.000.000 đồng, nhưng cấp sơ thẩm không tuyên buộc các bị cáo phải chịu án phí là thiếu sót. Do đó, kháng nghị có căn cứ để chấp nhận. Ngoài ra, đối với số tiền bồi thường này, án sơ thẩm không tuyên buộc các bị cáo phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là thiếu sót, nên cấp phúc thẩm cần phải bổ sung cho đúng quy định của pháp luật.

[2.7] Đối với kháng nghị về xử lý vật chứng là xe mô tô biển số 59V1-105.68, xét: Qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định xe có giấy đăng ký chủ quyền và được ông Nguyễn Hữu Gia B mua lại bằng “Giấy viết tay” đến nay chưa làm thủ tục sang tên theo quy định. Ngày 06-3-2022, ông B cho bị cáo Đức mượn để sử dụng và có liên quan đến vụ án đã bị tạm giữ. Án sơ thẩm tuyên trả lại xe cho bị cáo Đ2 là không đúng, mà phải tuyên trả lại cho ông B, theo quy định tại khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự. Do đó, kháng nghị có căn cứ để chấp nhận. T6 trả lại xe mô tô biển số 59V1-105.68 cho ông B.

[2.8] Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn có sai sót, thiếu sót khác tại phần “nhận định của Tòa án” được thể hiện tại phần “xét thấy” của Quyết định kháng nghị là có căn cứ như: Lý lịch của bị cáo P chưa thể hiện đầy đủ trong bản án; xác định tư cách tố tụng là bị cáo sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, nhưng nhiều trang trong Bản án còn sử dụng cụm từ là bị can; ghi nhận số tiền từng bị cáo đã

bồi thường cho người bị hại chưa chính xác; về lỗi chính tả trong bản án... cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] Từ những căn cứ và nhận định trên. Căn cứ: Điểm b khoản 1 Điều 355; các điểm b và e khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng và một phần kháng cáo của các bị cáo D, H và T. Sửa một phần của Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2023/HS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An, như đại diện của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa đề nghị và một phần đề nghị của Luật sư bào chữa cho các bị cáo.

[4] Tại cấp phúc thẩm bị cáo Q có cung cấp: 02 “Giấy nhận tiền” do bị cáo bồi thường cho ông Lâm Văn L1 số tiền 1.000.000 đồng, nhưng do ông Lâm Văn Đ3 là anh ruột của ông L1 nhận thay và giấy thể hiện bị cáo bồi thường cho ông Nguyễn Văn S2 số tiền 2.000.000 đồng (tại phiên tòa phúc thẩm ông S2 trình bày có nhận số tiền trên). Số tiền này, Hội đồng xét xử ghi nhận trong Bản án và sẽ được xem xét trong giai đoạn thi hành án.

[5] Về án phí: Căn cứ các Điều 135 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo D, T và H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, do kháng cáo được chấp nhận một phần.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ: Điểm b khoản 1 Điều 355; các điểm b và e khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An và một phần kháng cáo của các bị cáo Trần Đình D, Nguyễn Trung H và Võ Văn T. Sửa một phần của Bản án hình sự sơ thẩm số 18/2023/HS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

2. Tuyên bố: Các bị cáo Võ Hoàng P, Trần Đình D, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ phạm tội “Cố ý gây thương tích”.

2.1. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 134; các điểm g và h khoản 1 Điều 52; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Võ Hoàng P** 08 (T7) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày bị bắt tạm giam 08 tháng 7 năm 2022.

Áp dụng Điều 347 Bộ luật Tố tụng hình sự. Tiếp tục tạm giam bị cáo Võ Hoàng P 45 (Bốn mươi lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 23-3-2024 để đảm bảo việc thi hành án.

2.2. Áp dụng: Các điểm a và i khoản 1 Điều 134; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50 và Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Trần Đình D** 02 (Hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày chấp hành án.

2.3. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 134; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; khoản 1 Điều 54; Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Võ Văn T** 02 (Hai) năm 06 (S4) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày 23-3-2024.

Giao bị cáo Võ Văn T cho Ủy ban nhân xã H, huyện T, tỉnh Long An giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Võ Văn T có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

2.4. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 134; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; khoản 1 Điều 54; Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Trung H** 02 (Hai) năm 06 (S4) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày 23-3-2024

Giao bị cáo Nguyễn Trung H cho Ủy ban nhân xã T, huyện T, tỉnh Long An giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Nguyễn Trung H có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

2.5. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 134; các điểm b và s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 50; khoản 1 Điều 54; Điều 58 và Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo **Trần Bảo Q** 02 (Hai) năm 06 (S4) tháng tù, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 05 năm tính từ ngày 29-11-2023.

Giao bị cáo Trần Bảo Q cho Ủy ban nhân thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Gia đình bị cáo Trần Bảo Q có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Trong thời gian thử thách, nếu các bị cáo Võ Văn T, Nguyễn Trung H và Trần Bảo Q cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án Hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới,

thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án trước và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự.

Trong trường hợp các bị cáo Võ Văn T, Nguyễn Trung H và Trần Bảo Q vắng mặt tại nơi cư trú, thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án Hình sự năm 2019.

### 3. Về trách nhiệm dân sự:

Các bị cáo Võ Hoàng P, Trần Đình D, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ có nghĩa vụ liên đới bồi thường tiếp cho người bị hại gồm: Ông Bùi Văn Đ2 số tiền 10.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn S2 số tiền 10.000.000 đồng và ông Lâm Văn L1 số tiền 5.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về vật chứng: Căn cứ Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2021 và Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Giao trả lại cho ông Nguyễn Hữu Gia B 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Future Neo, biển số kiểm soát 59V1-105.68, màu đen – xám - bạc, số máy C35E-0400809, số khung 5086Y-310789, dung tích xi lanh: 124cm<sup>3</sup>(đã qua sử dụng, không kiểm tra tình trạng bên trong).

(Vật chứng và tài sản trên được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hưng đang quản lý theo Quyết định chuyển vật chứng số 21/QĐ-VKS-TH ngày 30-11-2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng; Biên bản giao nhận vật chứng ngày 06 - 11 - 2023 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra và Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Hưng).

5. Về án phí: Căn cứ các Điều 135 và Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

#### 5.1. Án phí hình sự phúc thẩm:

Các bị cáo Trần Đình D, Võ Văn T và Nguyễn Trung H không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm, do kháng cáo được chấp nhận một phần.

#### 5.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc các bị cáo Võ Hoàng P, Trần Đình D, Võ Văn T, Nguyễn Trung H, Trần Bảo Q và Nguyễn Hoài Đ có nghĩa vụ liên đới nộp 1.250.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, sung vào ngân sách Nhà nước.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Long An (01);
- Sở Tư pháp tỉnh Long An (01);
- TAND huyện Tân Hưng (02);
- VKSND huyện Tân Hưng (01);
- CQĐT Công an huyện Tân Hưng (01);
- Chi cục THADS huyện Tân Hưng (01);
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thiện Tâm**